TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2026/DS-ST

Ngày: 27/02/2026

V/v : Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thục Hiền

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 02 và ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 926/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2026/QĐXXST-DS ngày 09/01/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 436/2026/QĐST-DS ngày 09/02/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty T1 (Việt Nam)

Địa chỉ: Số I đường P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lâm Thị Thùy D; Sinh năm 2000;

Địa chỉ: P, Tầng D, Tòa nhà số G đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2025;

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc D1; Sinh năm 1973;

CCCD số: 082173005890; Cấp ngày: 10/6/2021; Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát QLHC về TTXH;

Nơi cư trú: Số C đường Â, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn thông qua đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 25/09/2023, Công ty T1 (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty T1) ký Hợp đồng tín dụng số: 4939699 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Ngọc D1 với khoản vay trị giá 26.925.000 đồng (gồm 25.000.000 đồng giải ngân ngày 26/09/2023 qua số tài khoản 986937300 mở tại Ngân hàng TMCP Q và 1.925.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay).

- Mức lãi suất trong hạn là 52%/năm (một năm là 365 ngày);

- Lãi suất quá hạn = 150% x Lãi suất trong hạn% x Số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn : 365 ngày

- Lãi chậm trả = 10% x Số tiền lãi trong hạn chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn : 365 ngày

- Thời hạn vay: 30 tháng kể từ ngày 15/10/2023 đến ngày 15/03/2026.

Sau khi được giải ngân bị đơn đã thanh toán 9.822.235 đồng (Trong đó: G đã trả: 2.672.089đồng; L đã trả: 7.102.146 đồng; Phí thu hộ đã trả: 48.000 đồng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã không thanh toán đầy đủ cho phía công ty thể hiện qua việc tạm ngừng kỳ thanh toán thứ 5 (ngày 15/02/2024) và kỳ thanh toán thứ 6 (ngày 15/03/2024) đến ngày 05/4/2024 bị đơn mới tiếp tục thanh toán và ngày 12/5/2024 là ngày thanh toán cuối cùng của bị đơn đối với khoản vay trên. Do đó công ty đã hạch toán 2 kỳ thanh toán trên vào kỳ thanh toán thứ 5 và thứ 6, bắt đầu tính nợ quá hạn từ ngày 15/04/2024 (kỳ thanh toán thứ 7).

Do đã gửi thông báo nhắc nợ nhưng Bị đơn vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng tín dụng cho phía Công ty T1. Nên Công ty T1 đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc Bị đơn thanh toán cho Công ty T2 số tiền tạm tính đến ngày 27/02/2026 là 54.685.433 đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 24.252.911 đồng.

- Số tiền lãi trong hạn chưa thnh toán: 14.549.962 đồng.

- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 14.089.328 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 1.793.232 đồng.

Ngoài ra Công ty T1 còn yêu cầu cá nhân Bị đơn phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 28/02/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay theo hợp đồng đã ký.

Cách tính lãi trên được căn cứ tại Điều 8.3 Hợp đồng tín dụng, Khoản 2 Điều Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Công ty T1 xác định chỉ cho cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc D1 vay vốn, không liên quan đến người khác nên Công ty T1 chỉ yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc D1 có nghĩa vụ thanh toán nợ, không yêu cầu người khác liên đới chịu trách nhiệm và cũng không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng phía bị đơn cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thể thu thập được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng:

1. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thụ lý; việc thu thập, đánh giá chứng cứ; việc triệu tập đương sự tham gia tố tụng.

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự tiến hành phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo thời hạn tố tụng theo quy định.

2. Đối với các đương sự:

Nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, không gửi ý kiến bằng văn bản, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhận thấy:

Ngày 25/9/2023, Công ty T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D1 ký Hợp đồng tín dụng số 4939699. Hợp đồng được giao kết hợp pháp, có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc D1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, dẫn đến phát sinh nợ quá hạn. Tính

đến ngày 27/02/2026, tổng số tiền bà D1 còn nợ Công ty là 54.685.433 đồng, gồm nợ gốc và các khoản lãi theo hợp đồng.

Viện kiểm sát xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, nên cần được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T1.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D1 thanh toán cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày 27/02/2026 là: 54.685.433 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D1 thanh toán toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 4939699 đã ký kết ngày 25/9/2023. Như vậy, tranh chấp phát sinh trong vụ án là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng tín dụng được ký kết giữa tổ chức tín dụng và cá nhân vay vốn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc D1 theo kết quả xác minh của Công an phường C, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện có đăng ký thường trú tại C Â, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa phương từ tháng 12/2025. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ của bị đơn nhưng nguyên đơn không thể biết được nơi ở khác của bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do; phiên

hòa giải không tiến hành được. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn tiếp tục vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn thông qua đại diện hợp pháp có đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 25/9/2023, Công ty T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D1 ký Hợp đồng tín dụng số 4939699, theo đó Công ty cho bà D1 vay số tiền 26.925.000 đồng (trong đó: 25.000.000 đồng tiền giải ngân và 1.925.000 đồng phí bảo hiểm khoản vay), thời hạn vay 30 tháng, từ ngày 15/10/2023 đến ngày 15/3/2026.

Lãi suất trong hạn theo hợp đồng là 52%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả đối với khoản lãi chưa thanh toán được xác định theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Sau khi được giải ngân, bị đơn đã thanh toán tổng cộng 9.822.235 đồng, trong đó: gốc 2.672.089 đồng, lãi 7.102.146 đồng và phí thu hộ 48.000 đồng. Từ kỳ thanh toán thứ 7 (ngày 15/4/2024), bị đơn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở.

Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng tín dụng được giao kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Việc bị đơn không thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ đã cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tính đến ngày 27/02/2026, số tiền nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc D1 đối với Công ty T1 được xác định là 54.685.433 đồng, gồm:

+ Nợ gốc: 24.252.911 đồng;

+ Lãi trong hạn: 14.549.962 đồng;

+ Lãi quá hạn: 14.089.328 đồng;

+ Lãi chậm trả: 1.793.232 đồng.

Các khoản lãi này được tính toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, khoản 4 Điều 13 và khoản 5 Điều 14 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng N.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận toàn bộ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập cho bị đơn để bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D1 đều vắng mặt không có lý do chính đáng, không tham gia phiên họp, không thực hiện việc hòa giải theo quy định pháp luật.

Mặc dù Tòa án đã tạo điều kiện để bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện, không đưa ra yêu cầu phản tố, không đề nghị thu thập chứng cứ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Hành vi nêu trên của bị đơn được xác định là không thực hiện nghĩa vụ tham gia tố tụng, vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời được xem là từ bỏ quyền trình bày ý kiến, quyền chứng minh và quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc bị đơn không tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ là tự tước bỏ quyền chứng minh của mình; vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thu thập hợp pháp và do nguyên đơn cung cấp, làm căn cứ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về lãi phát sinh sau thời điểm xét xử

Hội đồng xét xử xét thấy, tại Hợp đồng tín dụng số 4939699 ký ngày 25/9/2023, các bên đã thỏa thuận cụ thể về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi chậm trả; đồng thời thống nhất việc bên vay phải tiếp tục chịu lãi trên số dư nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ.

Thỏa thuận về lãi suất nêu trên phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, khoản 4 Điều 13 và khoản 5 Điều 14 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Do bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, nên phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, theo đúng thỏa thuận đã ký.

Yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi phát sinh sau thời điểm xét xử là có căn cứ pháp luật, nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Căn cứ Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 01/7/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Áp dụng:

- Các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

- Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng N;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 (Việt Nam).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D1 phải thanh toán cho Công ty T1 (Việt Nam) số tiền vay nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 27/02/2026 là 54.685.433 đồng (Năm mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng), trong đó:

+ Nợ gốc: 24.252.911 đồng;

+ Lãi trong hạn: 14.549.962 đồng;

+ Lãi quá hạn: 14.089.328 đồng;

+ Lãi chậm trả: 1.793.232 đồng.

3. Kể từ ngày 28/02/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, bà Nguyễn Thị Ngọc D1 còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất và phương thức tính lãi đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 4939699 ngày 25/9/2023.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.734.271đ (Hai triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bảy mươi mốt đồng). Nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4.2. Hoàn trả lại cho Công ty T1 (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 807.535 đồng (T trăm linh bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0023603 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo uy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng THADS KV10-TP.HCM
- THA DS TP.HCM;
- VKSND KV 10-TP. HCM;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lương Duy Minh Chính

2 000022 825207